

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

VŨ XUÂN THAO

**NGHIÊN CỨU SO SÁNH
VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGA**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2014.

**Có thể tìm hiểu luận văn
tại Trung tâm thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội Trung
tâm tư liệu - Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang		
<i>Trang phụ bìa</i>			
<i>Lời cam đoan</i>			
<i>Mục lục</i>			
<i>Danh mục các từ viết tắt</i>			
MỞ ĐẦU	1		
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	8		
1.1. Khái niệm, nội dung và phân loại đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự	8		
1.1.1. Khái niệm đối tượng chứng minh	8		
1.1.2. Nội dung đối tượng chứng minh	11		
1.1.3. Phân loại đối tượng chứng minh	27		
1.2. Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự cụ thể	31		
1.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự	35		
Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ LIÊN BANG NGA	38		
2.1. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về đối tượng chứng minh	38		
2.2. Đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga	47		
2.3. So sánh các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga	53		
2.3.1. Sự tương đồng trong các quy định về đối tượng chứng minh giữa hai Bộ luật tố tụng hình sự	53		
2.3.2. Sự khác biệt trong các quy định về đối tượng chứng minh giữa hai Bộ luật tố tụng hình sự	56		
2.3.3. Nhận xét về các quy định về đối tượng chứng minh trong hai Bộ luật tố tụng hình sự	58		
Chương 3: HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ TIẾP THU KINH NGHIỆM LẬP PHÁP VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ LIÊN BANG NGA	69		
3.1. Hoàn thiện quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự tại Điều 63 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003	70		
3.2. Hoàn thiện quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện tại Điều 302 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003	82		
3.3. Hoàn thiện quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự do người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tại Điều 312 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003	87		
KẾT LUẬN	96		
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	99		

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Năm 1988, Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) đầu tiên của nước ta được ban hành. Bộ luật ra đời là kết quả tổng kết kinh nghiệm của hơn 40 năm hoạt động tư pháp hình sự. BLTTHS năm 1988 đã ba lần được sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động tư pháp hình sự cho thấy, qua các lần sửa đổi, bổ sung, BLTTHS năm 1988 vẫn còn bất cập. Vì vậy, Quốc hội khóa XI đã thông qua việc ban hành BLTTHS năm 2003 thay thế. BLTTHS năm 2003 đã sửa đổi, bổ sung nhiều vấn đề chưa được quy định trong BLTTHS năm 1988 nhưng nhìn chung, chế định những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự giữa hai Bộ luật này không có sự khác nhau nhiều. Chính vì vậy, cần phải tiếp tục nghiên cứu các quy định về đối tượng chứng minh trong BLTTHS Việt Nam 2003, trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm lập pháp của quốc gia có hệ thống pháp luật tương đồng, thông qua đó đề xuất giải pháp bổ sung, hoàn thiện các quy định về đối tượng chứng minh trong BLTTHS Việt Nam nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý đầy đủ cho các cơ quan tố tụng hình sự khi giải quyết vụ án hình sự, đáp ứng tốt mục đích, yêu cầu của hoạt động tố tụng hình sự... Đây là lý do chính để chúng tôi chọn đề tài: ***Nghiên cứu so sánh về đối tượng chứng minh theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và Liên bang Nga.***

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Đã có một số công trình nghiên cứu về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này chủ yếu đề cập đến quá trình chứng minh hay do yêu cầu, mục đích của việc nghiên cứu nên tác giả không tập trung chính vào đối tượng chứng minh hoặc đề cập đến đối tượng chứng minh nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ làm rõ vấn đề nên việc nghiên cứu vấn đề này còn có phần hạn chế. Chẳng hạn, trong khóa luận tốt nghiệp cử nhân của tác giả Phạm Thế Lực K41B - Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, đề tài: "*Chứng minh trong tố tụng hình sự Việt Nam*", có đề cập đến những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự nhưng việc nghiên cứu chưa sâu sắc và toàn diện. Trong luận án tiến sĩ luật học của tác giả Đỗ

Văn Dương, bảo vệ năm 2000, đề tài "*Thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong điều tra vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay*" có đề cập đến đối tượng chứng minh nhưng đây không phải là đối tượng nghiên cứu chính của luận án, nên tác giả mới chỉ giải quyết vấn đề một cách chung, khái quát. Trong số các đề tài nghiên cứu về đối tượng chứng minh, có luận văn thạc sĩ của tác giả Tô Hữu Thông, bảo vệ năm 2004, đề tài "*Đối tượng chứng minh trong tố tụng hình sự*". Luận văn đã phân tích khá sâu sắc một số hạn chế của các quy định của đối tượng chứng minh trong BLTTHS năm 2003 và đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định của BLTTHS Việt Nam về đối tượng chứng minh trên cơ sở tham khảo pháp luật tố tụng hình sự một số nước về đối tượng chứng minh như: Nga, Pháp, Trung Quốc... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ở Việt Nam liên quan đến đối tượng chứng minh. Tuy nhiên, qua việc nghiên cứu luận văn, chúng tôi thấy, luận văn mới chỉ đề cập đến một số vấn đề liên quan đến các quy định về đối tượng chứng minh tại Điều 63 BLTTHS mà chưa đề cập đến các quy định về vấn đề chứng minh trong vụ án hình sự do người chưa thành niên hoặc người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tại Điều 302 và Điều 312 BLTTHS năm 2003. Như vậy, cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu độc lập, mang tính chuyên biệt so sánh về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam với pháp luật tố tụng hình sự nước ngoài để qua đó đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về đối tượng chứng minh.

3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là nghiên cứu trên khía cạnh lập pháp các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành trên cơ sở nghiên cứu, so sánh với các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nghiên cứu, luận văn có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Nghiên cứu các chế định về đối tượng chứng minh được quy định trong BLTTHS Việt Nam 2003, đồng thời nghiên cứu, so sánh với chế định này trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga để thấy được sự khác biệt giữa hai chế định của hai hệ thống pháp luật này.

- Từ kết quả nghiên cứu về đối tượng chứng minh được quy định trong hai hệ thống pháp luật, luận văn cần làm sáng tỏ một số vấn đề như: Quy định của pháp luật tố tụng hiện hành về đối tượng chứng minh đã đầy đủ, hoàn thiện chưa; phân tích các nội dung chưa đầy đủ hoặc chưa được quy định.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện những nội dung cần bổ sung để tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về đối tượng chứng minh, góp phần tích cực và hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm của Đảng và Nhà nước như đã trình bày ở trên.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu và giải quyết nội dung của đối tượng chứng minh được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành cũng như tổng hợp các kết quả nghiên cứu của các tác giả về lĩnh vực này, đồng thời kết hợp việc nghiên cứu, so sánh với các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga để thấy được sự cần thiết phải bổ sung những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự vào pháp luật tố tụng hình sự nước nhà.

Luận văn có tham khảo một số công trình nghiên cứu về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự của các tác giả đã được công bố.

4. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội VIII, IX, X và các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả có sử dụng một số phương pháp đặc thù của khoa học luật tố tụng hình sự như: phương pháp phân tích và tổng

hợp; phương pháp so sánh, đối chiếu; phương pháp quy nạp; phương pháp diễn dịch và một số phương pháp khác.

5. Những điểm mới và đóng góp của luận văn

- Đánh giá kết quả nghiên cứu của một số công trình nghiên cứu đã được công bố để đảm bảo tính chính xác, khoa học của vấn đề cần nghiên cứu.

- Nghiên cứu về đối tượng chứng minh quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên cơ sở so sánh, đối chiếu với quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt trong các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự của mỗi nước.

- Luận giải và đưa ra được những đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chế định đối tượng chứng minh của BLTTHS Việt Nam hiện hành.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2: Các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga.

Chương 3: Hoàn thiện các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm lập pháp về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, nội dung và phân loại đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự

1.1.1. Khái niệm đối tượng chứng minh

Trong một số giáo trình cũng như một số công trình nghiên cứu đã được công bố, có một số quan điểm về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự.

Trong số các quan điểm về đối tượng chứng minh, chúng tôi thấy quan điểm: "Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là tất cả những vấn đề chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên cơ sở đó các cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và đề ra các biện pháp phòng ngừa" là tương đối hoàn chỉnh, thể hiện đầy đủ bản chất của đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự, coi các biện pháp phòng ngừa là một trong những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, tội phạm là một hiện tượng xã hội, gắn với xã hội có giai cấp nên có sự vận động, biến đổi theo quy luật vận động của xã hội. Vì vậy, cùng với việc chứng minh tất cả những tình tiết làm sáng tỏ bản chất của vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng còn phải nghiên cứu, xác định các biện pháp phòng ngừa tội phạm cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của xã hội, đảm bảo yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm. Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu các quan điểm về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự, chúng tôi đưa ra quan điểm của mình về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự như sau:

Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là tất cả những vấn đề chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên cơ sở đó các cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đồng thời xác định các biện pháp phòng ngừa tội phạm cho phù hợp với sự phát triển của xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

1.1.2. Nội dung đối tượng chứng minh

- Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự được quy định tại Điều 63 BLTTHS Việt Nam năm 2003. Đối với vụ án do người chưa thành niên thực hiện thì ngoài những vấn đề cần phải chứng minh được quy định tại điều 63 BLTTHS, còn phải chứng minh những vấn đề được quy định tại Điều 302 BLTTHS. Trong vụ án hình sự nếu có căn cứ cho rằng người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự do mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì Cơ quan điều tra phải chứng minh thêm các quy định tại Điều 312 BLTTHS. Qua việc nghiên cứu BLTTHS năm 2003 về đối tượng chứng minh, chúng ta thấy ngoài các điều 63, 302 và Điều 312

BLTTHS trực tiếp quy định về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự thì còn một số điều luật khác của Bộ luật gián tiếp quy định những tình tiết cần chứng minh trong vụ án hình sự, gồm: Điều 10, Điều 27, Điều 28, Điều 64, Điều 66, Điều 67, Điều 107, Điều 126...

- Chứng minh những vấn đề thuộc về bản chất vụ án là việc xác định xem có tội phạm xảy ra hay không, nếu có thì thỏa mãn quy định nào trong Bộ luật hình sự (BLHS) hiện hành... Để xác định được cần phải dựa vào các dấu hiệu pháp lý đặc trưng cho tội đó (những dấu hiệu pháp lý đặc trưng cho một loại tội được gọi là cấu thành tội phạm). Cấu thành tội phạm (CTTP) gồm 4 yếu tố: Chủ thể của tội phạm, Khách thể của tội phạm, Mặt khách quan của tội phạm, Mặt chủ quan của tội phạm...

*** Chủ thể của tội phạm:**

Việc chứng minh chủ thể tội phạm thực chất là chứng minh người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm được thể hiện qua họ tên, ngày tháng năm sinh và các đặc điểm nhân thân khác nhằm xác định họ có năng lực trách nhiệm hình sự hay không, đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS hay chưa... Đối với một số CTTP cụ thể liên quan đến chủ thể đặc biệt, thì ngoài những dấu hiệu bắt buộc nêu trên, các cơ quan tiến hành tố tụng còn phải chứng minh thêm dấu hiệu đặc biệt của chủ thể.

*** Khách thể của tội phạm:**

Khi có sự kiện phạm tội, cơ quan tiến hành tố tụng cần phải xác định xem quan hệ xã hội bị hành vi phạm tội xâm hại có phải là các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ hay không, nếu quan hệ xã hội bị xâm hại không được luật hình sự bảo vệ thì không có tội phạm. Mặt khác, khi chứng minh khách thể tội phạm thì cơ quan tiến hành tố tụng cần phải làm rõ hành vi phạm tội đã xâm hại tới một hay nhiều quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, vì một hành vi phạm tội có thể xâm hại đến nhiều khách thể trực tiếp được pháp luật hình sự bảo vệ cùng một lúc.

*** Mặt chủ quan của tội phạm:**

Chứng minh mặt chủ quan của tội phạm thực chất là việc chứng minh lỗi của chủ thể, cụ thể là chứng minh người đã thực hiện hành vi nguy hiểm

có lỗi hay không có lỗi đối với hành vi đã thực hiện, nếu có lỗi thì đó là lỗi cố ý hay vô ý? Ngoài việc chứng minh lỗi, cơ quan tiến hành tố tụng còn phải chứng minh động cơ, mục đích phạm tội. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan đối với bất kỳ tội phạm nào mà nó chỉ có trong tội cố ý (thường là cố ý trực tiếp) còn đối với tội cố ý gián tiếp và tội vô ý thì ít khi có dấu hiệu này.

*** Mặt khách quan của tội phạm:**

Khi chứng minh mặt khách quan của tội phạm, cơ quan tiến hành tố tụng cần phải chứng minh: Hành vi phạm tội, hậu quả phạm tội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội với hậu quả phạm tội và các dấu hiệu không bắt buộc như thủ đoạn (phương pháp) phạm tội, phương tiện (công cụ) phạm tội, thời gian, địa điểm và hoàn cảnh phạm tội... Trong mặt khách quan của tội phạm thì hành vi phạm tội là dấu hiệu bắt buộc cho mọi CTTT. Nếu không có hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại đến các khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ thì không có tội phạm.

- Đối với vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện thì bên cạnh việc chứng minh những tình tiết chung quy định tại Điều 63 BLTTHS, còn phải chứng minh thêm một số tình tiết khác, đó là: Tuổi, trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên; điều kiện sinh sống và giáo dục; có hay không có người thành niên xúi giục; nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

- Trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì ngoài việc chứng minh hành vi nguy hiểm cho xã hội, còn phải chứng minh thêm: Tình trạng tâm thần và bệnh tâm thần của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội; người có hành vi nguy hiểm cho xã hội có mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình hay không...

1.1.3. Phân loại đối tượng chứng minh

Từ vị trí và ý nghĩa của mỗi nhóm vấn đề chứng minh trong mối quan hệ với việc giải quyết đúng đắn vụ án, đối tượng chứng minh có thể được

phân loại như sau: Những vấn đề chứng minh thuộc về bản chất vụ án; những vấn đề chứng minh ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt; những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án.

1.2. Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự cụ thể

Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là tổng hợp những vấn đề cần phải chứng minh cho mọi vụ án hình sự, mang tính bao quát, đã được nhà làm luật dự liệu và ghi nhận trong BLTTHS nhằm điều chỉnh hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng theo đúng hướng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế tội phạm xảy ra rất đa dạng, có diễn biến phức tạp và biến đổi qua các giai đoạn nên tính dự liệu của pháp luật tố tụng hình sự về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự chỉ mang tính chất tương đối. Do tính chất, mức độ và diễn biến của các tội phạm không giống nhau nên đối tượng chứng minh trong mỗi vụ án hình sự cụ thể là khác nhau. Việc xác định đối tượng chứng minh đúng, cần thiết trong mỗi vụ án hình sự cụ thể được hiểu là giới hạn chứng minh trong vụ án đó.

1.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự

- Đối với khoa học pháp lý hình sự, việc nghiên cứu đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự sẽ giúp người nghiên cứu thấy được về mặt lý luận, đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm những vấn đề gì; vấn đề gì đã được ghi nhận trong pháp luật hình sự thực định; vấn đề gì chưa được ghi nhận, có cần thiết phải ghi nhận bổ sung hay không... từ đó có kiến nghị bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự.

- Đối với thực tiễn pháp lý tố tụng hình sự: Việc nghiên cứu đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự sẽ giúp cơ quan tiến hành tố tụng có nhận thức thống nhất, toàn diện và đầy đủ về đối tượng chứng minh, thấy được vai trò và tầm quan trọng của đối tượng chứng minh đối với việc giải quyết vụ án hình sự. Trên cơ sở đó có phương hướng và xây dựng kế hoạch điều tra, thu thập chứng cứ phù hợp, sát với thực tế của từng vụ án, tránh hiện tượng điều tra, thu thập chứng cứ tràn lan, vừa thừa vừa thiếu chứng cứ...

Chương 2

CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ LIÊN BANG NGA

2.1. Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về đối tượng chứng minh

- Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 có một số điều luật quy định trực tiếp và cụ thể những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự, cụ thể là: Điều 63, Điều 302 và Điều 312 BLTTHS.

- Ngoài các điều luật trên, BLTTHS năm 2003 còn nhiều điều luật gián tiếp quy định về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự, gồm: Điều 10; Điều 27; khoản 1 Điều 225; Điều 28; Điều 64; khoản 1 Điều 67; khoản 1 Điều 68...

2.2 Đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga

- Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga có một số điều luật riêng, quy định trực tiếp những vấn đề cần phải chứng minh trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án hình sự, cụ thể là: Điều 73; Điều 421; Điều 434 BLTTHS Liên bang Nga.

- Ngoài các điều luật trên, BLTTHS Liên bang có nhiều điều luật khác gián tiếp quy định đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự, gồm: Khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 352; Điều 97; Điều 24 BLTTHS Liên bang Nga...

2.3. So sánh các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga

2.3.1. Sự tương đồng trong các quy định về đối tượng chứng minh giữa hai Bộ luật tố tụng hình sự

- Cả hai BLTTHS đều có các chế định về đối tượng chứng minh trong vụ án và được quy định ở khá nhiều điều luật của hai BLTTHS.

- Cả hai Bộ luật đều có điều luật riêng quy định về những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự, đó là những tình tiết thuộc về bản chất

vụ án và những tình tiết liên quan đến trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị can, bị cáo;

- Cả hai Bộ luật đều có điều luật riêng quy định về những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện.

- Cả hai Bộ luật đều có điều luật riêng quy định về những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự do người có nhược điểm về thể chất và tâm thần thực hiện.

- Hai Bộ luật cũng có sự tương đồng về nội dung cũng như cách thức ghi nhận những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự.

- Chủ thể chứng minh trong tố tụng hình sự đều là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án.

2.3.2. Sự khác biệt trong các quy định về đối tượng chứng minh giữa hai Bộ luật tố tụng hình sự

- Đối tượng chứng minh trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 được quy định ở nhiều điều luật hơn so với đối tượng chứng minh trong BLTTHS Liên bang Nga.

- So sánh những tình tiết cần phải chứng minh quy định tại Điều 63 BLTTHS Việt Nam và tại Điều 73 BLTTHS Liên bang Nga, chúng ta thấy có sự khác biệt như sau: Tại khoản 5 Điều 73 BLTTHS Liên bang Nga quy định những tình tiết sau cần phải chứng minh trong vụ án hình sự: *Những tình tiết loại trừ tội phạm và hình phạt đối với hành vi*. Trong khi đó, Điều 63 BLTTHS Việt Nam không quy định những tình tiết này

- So sánh những tình tiết cần phải chứng minh trong vụ án do người chưa thành niên thực hiện quy định tại Điều 302 BLTTHS Việt Nam và tại Điều 421 BLTTHS Liên bang Nga thì ngoài các quy định mang tính tương đồng, hai điều luật còn có những tình tiết khác biệt, cụ thể là: Điểm d khoản 2 Điều 302 BLTTHS Việt Nam quy định khi giải quyết vụ án do người chưa thành niên thực hiện thì cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh *nguyên nhân và điều kiện phạm tội* còn trong Điều 421 BLTTHS Liên bang Nga không quy định tình tiết này.

- Khoản 5 Điều 434 BLTTHS Liên bang Nga quy định khi tiến hành điều tra đối với các vụ án về những người thực hiện hành vi bị luật hình sự cấm trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc sau khi thực hiện tội phạm bị rơi vào tình trạng tâm thần thì Dự thẩm cần phải chứng minh các tình tiết sau: *Bệnh tâm thần của họ có liên quan đến sự nguy hiểm cho bản thân họ hoặc những người khác hoặc có khả năng gây ra những thiệt hại nghiêm trọng khác hay không.* Trong khi đó, Điều 312 BLTTHS Việt Nam không quy định các tình tiết này.

2.3.3. Nhận xét về các quy định về đối tượng chứng minh trong hai Bộ luật tố tụng hình sự

Đối tượng chứng minh trong BLTTHS Việt Nam 2003:

- Vấn đề phải chứng minh trong Điều 63 BLTTHS:

Khoản 1 của Điều luật quy định những tình tiết thuộc mặt khách quan của tội phạm cần phải chứng minh. Khoản 2 Điều 63 BLTTHS quy định các tình tiết phải chứng minh thuộc về chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm. Cụ thể là ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có hay không có năng lực trách nhiệm hình sự, có lỗi hay không có lỗi, nếu có thì do lỗi cố ý hay vô ý, mục đích, động cơ phạm tội. Khoản 3 và 4 Điều 63 BLTTHS chưa quy định đầy đủ những vấn đề phải chứng minh liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị can, bị cáo...

- Vấn đề phải chứng minh trong Điều 302 BLTTHS năm 2003:

Điểm a khoản 2 Điều 302 BLTTHS quy định, khi giải quyết vụ án do người chưa thành niên phạm tội, cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh tuổi của người chưa thành niên. Để xác định tuổi của người chưa thành niên cần phải chứng minh ngày, tháng, năm sinh của họ nhưng tại điểm a khoản 2 Điều 302 BLTTHS chưa quy định rõ yêu cầu phải chứng minh tình tiết này. Tại điểm c khoản 2 Điều 302 BLTTHS chưa đầy đủ vì ngoài trường hợp người chưa thành niên phạm tội do có người thành niên xúi giục, thực tế có thể xảy ra các khả năng khác nhau như: Người chưa thành niên phạm tội do có người lớn tổ chức trong đó người chưa thành niên chỉ là người thực hành...

- Vấn đề phải chứng minh trong Điều 312 BLTTHS năm 2003:

Tại điểm c khoản 1 của Điều luật quy định chưa rõ ràng, bởi vì từ Điều 13 BLHS năm 2003, chúng ta có thể hiểu người không có năng lực trách nhiệm hình sự là người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Theo cách hiểu này thì có hai trường hợp cần xác định rõ: *Một là*, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự do đang bị mắc bệnh tâm thần. *Hai là*, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự do đang mắc bệnh khác (không phải bệnh tâm thần) mà bệnh đó cũng làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ.

Đối tượng chứng minh trong BLTTHS Liên bang Nga:

- Vấn đề phải chứng minh trong Điều 73 BLTTHS Liên bang Nga:

Khoản 1 Điều 73 BLTTHS Liên bang Nga quy định ngắn gọn nhưng khá đầy đủ những tình tiết cần phải chứng minh thuộc mặt khách quan của tội phạm, bởi vì khái niệm sự kiện phạm tội đã bao hàm hành vi phạm tội, hậu quả phạm tội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả phạm tội, thời gian, địa điểm, phương pháp, thủ đoạn phạm tội... Điểm 2 khoản 1 quy định những tình tiết phải chứng minh thuộc mặt chủ quan của tội phạm. Các điểm còn lại trong khoản 1 của điều luật quy định những tình tiết cần chứng minh liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội.

- Vấn đề phải chứng minh trong Điều 421 BLTTHS Liên bang Nga:

Tại điểm 1 khoản 1 Điều 421 BLTTHS Liên bang Nga quy định phải chứng minh tuổi của người chưa thành niên, cụ thể là phải xác định được ngày, tháng, năm sinh của họ. Quy định này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc chứng minh chủ thể là người chưa thành niên phạm tội, giải quyết triệt để vấn đề xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên khi họ thực hiện tội phạm, đồng thời quy định này còn là cơ sở để giải quyết các vấn đề pháp lý hình sự khác liên quan đến độ tuổi...

- Vấn đề phải chứng minh trong Điều 434 BLTTHS Liên bang Nga:

Khoản 4 Điều 434 BLTTHS Liên bang Nga quy định, khi điều tra các vụ án hình sự do những người không có năng lực trách nhiệm thực hiện thì Dự thẩm phải chứng minh trước đó họ có bị bệnh tâm thần hay không, tính chất và mức độ bệnh tâm thần ở thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Trong trường hợp sau khi thực hiện tội phạm, người phạm tội bị rơi vào tình trạng tâm thần thì ngoài việc chứng minh tình trạng bệnh tâm thần trước đó, Dự thẩm còn phải chứng minh tính chất và mức độ bệnh tâm thần của người phạm tội trong thời gian tố tụng đối với vụ án.

Chương 3

HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TRÊN CƠ SỞ TIẾP THU KINH NGHIỆM LẬP PHÁP VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ LIÊN BANG NGA

3.1. Hoàn thiện quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự tại Điều 63 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003

Thứ nhất, bổ sung **phương pháp, thủ đoạn phạm tội** là những tình tiết cần phải chứng minh thuộc mặt khách quan của tội phạm tại Điều 63 BLTTHS. Trong BLTTHS Liên bang Nga, tại điểm 1 khoản 1 Điều 73 quy định việc chứng minh "*Sự kiện phạm tội (thời gian, địa điểm, phương pháp và những tình tiết khác của việc thực hiện tội phạm)*". Quy định này không đề cập trực tiếp đến việc chứng minh thủ đoạn phạm tội nhưng do cách thức quy định mang tính bao quát *sự kiện phạm tội* nên nội dung của *sự kiện phạm tội* đã bao hàm phương pháp, thủ đoạn phạm tội.

Thứ hai, bổ sung quy định chứng minh **ngày tháng năm sinh, giới tính** của người thực hiện hành vi phạm tội vào Điều 63 BLTTHS. Độ tuổi đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 302 BLTTHS Việt Nam và tại điểm 1 khoản 1 Điều 421 BLTTHS Liên bang Nga và trong BLTTHS Liên bang Nga đã quy định cụ thể hơn, khi chứng minh về độ tuổi yêu cầu phải xác định rõ ngày, tháng, năm sinh của người phạm tội. Tuy nhiên, trong cả hai

BLTTHS, yêu cầu chứng minh về độ tuổi mới chỉ đặt ra khi chứng minh chủ thể tội phạm là người chưa thành niên phạm tội. Theo quan điểm của chúng tôi, việc chứng minh về độ tuổi cùng với việc xác định rõ ngày, tháng, năm sinh là cần thiết đối với mọi chủ thể tội phạm, là một trong những cơ sở quan trọng để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Thứ ba, bổ sung tình tiết **có người khác cùng tham gia thực hiện tội phạm hay không** là một trong những tình tiết cần phải chứng minh tại Điều 63 BLTTHS khi chứng minh chủ thể tội phạm. Khoản 2 Điều 63 BLTTHS Việt Nam năm 2003 quy định khi giải quyết vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh "*Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; ...*", thật ra quy định này mới chỉ bảo đảm việc chứng minh chủ thể tội phạm đối với vụ án được thực hiện bởi một người và người đó với vai trò là người thực hành. Trong khi đó, qua việc nghiên cứu các quy định về đối tượng chứng minh trong BLTTHS Liên bang Nga, chúng ta thấy tại Điều 73 của Bộ luật không trực tiếp quy định vấn đề chứng minh chủ thể tội phạm mà đã có một số quy định gián tiếp thể hiện việc chứng minh vấn đề này.

Thứ tư, bổ sung nội dung **hành vi phạm tội xâm hại đến quan hệ xã hội cụ thể nào (nếu hành vi phạm tội xâm hại đến người thì cần xác định rõ nạn nhân là ai, ngày tháng năm sinh, giới tính và những đặc điểm khác về nhân thân của họ)** vào Điều 63 BLTTHS là một trong những tình tiết phải chứng minh khi giải quyết vụ án hình sự nhằm đảm bảo việc chứng minh những tình tiết thuộc về khách thể của tội phạm. Trong BLTTHS Liên bang Nga và trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 có quy định về chứng minh hậu quả phạm tội. Các quy định này một mặt chứng minh trực tiếp hậu quả phạm tội, đó là những thiệt hại do tội phạm hay hành vi phạm tội gây ra, song mặt khác các quy định này còn gián tiếp quy định việc chứng minh khách thể tội phạm...

Thứ năm, bổ sung **những tình tiết loại trừ tội phạm đối với hành vi, những tình tiết có thể dẫn đến miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt** vào Điều 63 BLTTHS là một trong những tình tiết quan trọng cần phải chứng minh khi xác định trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị can, bị cáo.

Tại Điều 63 BLTTHS năm 2003 đã có một số quy định về những vấn đề phải chứng minh ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị can, bị cáo nhưng chưa đầy đủ vì liên quan đến trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị can, bị cáo còn một loạt các vấn đề cần phải chứng minh được quy định trong BLHS năm 1999 như: *Khoản 4 Điều 8 BLHS; Sự kiện bắt ngờ - Điều 11 BLHS; Phòng vệ chính đáng - Điều 15 BLHS; Tình thế cấp thiết - Điều 16 BLHS...*

Thứ sáu, bổ sung vấn đề **nguyên nhân và điều kiện dẫn đến việc thực hiện tội phạm** vào Điều 63 BLTTHS năm 2003 là một trong những vấn đề cần phải chứng minh khi giải quyết vụ án hình sự. Qua việc nghiên cứu các quy định của BLTTHS Việt Nam năm 2003 và của BLTTHS Liên bang Nga về đối tượng chứng minh, chúng ta cả hai BLTTHS đã quy định trực tiếp việc chứng minh những điều kiện dẫn đến việc thực hiện tội phạm...Như vậy, vấn đề chứng minh nguyên nhân và điều kiện phạm tội trong BLTTHS Việt Nam được quy định khá đầy đủ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án hình sự, thường là các cơ quan tiến hành tố tụng chưa quan tâm đến việc chứng minh vấn đề này.

Thứ bảy, bổ sung vấn đề mang tính chất bao quát, dự liệu là **những tình tiết khác có liên quan và có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án** vào Điều 63 BLTTHS năm 2003. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định về đối tượng chứng minh trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 và trong BLTTHS Liên bang Nga, chúng ta thấy ở cả hai Bộ luật đều chưa có quy định mang tính chất dự liệu, bao quát về những tình tiết khác có liên quan và có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án hình sự. Dù pháp luật quy định có đầy đủ, chi tiết đến đâu thì cũng chỉ mang tính chất tương đối, không bao hàm hết được các tình tiết cần phải chứng minh trong vụ án hình sự xảy ra ở thực tế đời sống xã hội nếu như điều luật không có quy định mang tính bao quát, dự liệu.

- Thứ tám, **bổ sung khoản 2 và khoản 3** với nội dung:

"2. Đối với vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện thì trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan tiến hành tố tụng phải

chứng minh thêm những vấn đề được quy định tại Khoản 2 Điều 302 của Bộ luật này.

3. Khi có căn cứ cho rằng, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự thì Cơ quan điều tra phải chứng minh thêm những vấn đề được quy định tại Khoản 1 Điều 312 của Bộ luật này" vào Điều 63 BLTTHS để viện dẫn đến các quy định tại Điều 302 và Điều 312 của Bộ luật này để các quy định về đối tượng chứng minh trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 trở thành hệ thống, đảm bảo tính logic và khoa học.

Điều 63. Những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự

1. Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải chứng minh:

a) Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm, **phương pháp, thủ đoạn** và những tình tiết khác của hành vi phạm tội;

b) Ai là người thực hiện hành vi phạm tội, **ngày tháng năm sinh, giới tính của người thực hiện hành vi phạm tội**; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội; có người khác cùng tham gia thực hiện tội phạm hay không;

c) Những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo;

d) **Quan hệ xã hội cụ thể nào bị hành vi phạm tội xâm hại**; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra (**nếu hành vi phạm tội xâm hại đến con người thì cần xác định rõ nạn nhân là ai, ngày tháng năm sinh, giới tính và những đặc điểm khác về nhân thân của họ**);

đ) **Những tình tiết loại trừ tội phạm đối với hành vi, những tình tiết có thể dẫn đến miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt**;

e) **Nguyên nhân và điều kiện dẫn đến việc thực hiện tội phạm**;

g) **Và những tình tiết khác có liên quan và có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án.**

2. **Đối với vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện thì trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan tiến hành tố tụng phải**

chứng minh thêm những vấn đề được quy định tại Khoản 2 Điều 302 của Bộ luật này.

3. Khi có căn cứ cho rằng, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự thì Cơ quan điều tra phải chứng minh thêm những vấn đề được quy định tại Khoản 1 Điều 312 của Bộ luật này.

3.2. Hoàn thiện quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện tại Điều 302 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003

Thứ nhất, bổ quy định chứng minh tuổi, ngày tháng năm sinh của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong Điều 302 BLTTHS Việt Nam năm 2003. Việc chứng minh tuổi, ngày tháng năm sinh của người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết vụ án hình sự do người chưa thành niên thực hiện mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với mọi vụ án. Vì vậy, việc chứng minh tuổi, ngày tháng năm sinh của bị can, bị cáo đã được chúng tôi đề xuất bổ sung vào Điều 63 BLTTHS, là tình tiết quan trọng cần phải chứng minh trong mọi vụ án.

Thứ hai, chuyển quy định tại điểm c khoản 2 Điều 302 BLTTHS từ "Có hay không có người thành niên xúi giục" thành "Ảnh hưởng của người đã thành niên đối với người chưa thành niên phạm tội". Quy định trong BLTTHS Liên bang Nga mang tính bao quát bởi lẽ ảnh hưởng của người lớn đối với người chưa thành niên không chỉ thể hiện ở việc người lớn xúi giục người chưa thành niên phạm tội mà còn bao hàm nhiều vấn đề khác như: người lớn là người cầm đầu, chỉ huy hoặc giúp sức người chưa thành niên phạm tội, là người đồng thực hành trong vụ án. Ảnh hưởng của người lớn đối với người chưa thành niên còn bao hàm cả việc ảnh hưởng bởi tính đạo đức, tính cách, sự quan tâm chăm sóc của người lớn đối với người chưa thành niên...

Thứ ba, bổ sung khoản 3 vào Điều 302 BLTTHS năm 2003 với nội dung "Nếu người chưa thành niên bị chậm phát triển về thể chất và tinh

thần thì phải xác định xem sự chậm phát triển đó có hạn chế hoặc làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ hay không". Việc quy định vấn đề này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Bởi lẽ, nếu sự chậm phát triển về thể chất và tinh thần của người chưa thành niên không ảnh hưởng gì đến khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bình thường như các trường hợp khác, còn nếu như sự chậm phát triển đó làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ thì quá trình lấy lời khai, hỏi cung đối với họ phải có mặt đại diện của gia đình theo quy định.

Điều 302. Điều tra, truy tố, xét xử:

1. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán tiến hành tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội phải là người có những hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm của người chưa thành niên.

2. Khi tiến hành điều tra, truy tố và xét xử cần phải xác định rõ:

a) Trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên;

b) Điều kiện sinh sống và giáo dục;

c) Ảnh hưởng của người đã thành niên đối với người chưa thành niên phạm tội;

3. Nếu người chưa thành niên bị chậm phát triển về thể chất và tinh thần thì phải xác định xem sự chậm phát triển đó có hạn chế hoặc làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ hay không.

3.3. Hoàn thiện quy định về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự do người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tại Điều 312 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003

Thứ nhất, cần phải sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 312 BLTTHS năm 2003. Theo chúng tôi, quy định này mới chỉ đặt ra yêu cầu chứng minh đối với người bị mắc bệnh tâm thần chứ chưa đặt ra yêu cầu chứng minh đối với

người bị mắc bệnh không phải là bệnh tâm thần và bệnh đó cũng có thể hạn chế hoặc làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người bệnh...

Thứ hai, cần phải sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 312 BLTTHS năm 2003. Vì quy định này chưa đầy đủ và chưa cụ thể bởi vì mục đích của việc chứng minh tình trạng bệnh và tình trạng tâm thần của người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thực chất nhằm giải quyết đúng đắn trách nhiệm hình sự của họ đối với hành vi mà họ đã thực hiện nên cần phải sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 312 thành "*Người có hành vi nguy hiểm cho xã hội có bị hạn chế hoặc mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không*"...

Thứ ba, bổ sung điểm d khoản 1 vào Điều 312 BLTTHS năm 2003 với nội dung "Tình trạng bệnh và tâm thần của họ có liên quan đến sự nguy hiểm cho bản thân họ, cho những người xung quanh hoặc có khả năng gây ra những thiệt hại khác cho xã hội hay không". Việc chứng minh tình trạng bệnh của họ sẽ giúp cơ quan tiến hành tố tụng thấy có cần thiết phải áp dụng biện pháp bảo vệ họ hay không. Đồng thời, tình trạng bệnh và tâm thần của bị can, bị cáo cũng có thể gây nên những nguy hiểm cho những người xung quanh hoặc gây ra các thiệt hại về vật chất khác cho xã hội cần phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa đối với họ.

Thứ tư, sửa đổi khoản 2 Điều 312 BLTTHS Việt Nam năm 2003 thành: Khi tiến hành tố tụng, Cơ quan điều tra phải bảo đảm có người bào chữa tham gia tố tụng từ khi xác định là người có hành vi nguy hiểm cho xã hội bị mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn tâm thần. Đại diện hợp pháp của người đó có thể tham gia tố tụng trong trường hợp cần thiết. Để đảm bảo sự nhất quán với các nội dung đã đề xuất sửa đổi, bổ sung vào khoản 1 của điều luật này.

Điều 312. Điều tra

1. Đối với vụ án có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 311 của Bộ luật này, Cơ quan điều tra phải làm sáng tỏ:

a) Hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra;

b) Trước đó họ có bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn tâm thần hay không; tình trạng bệnh và tâm thần của họ tại thời điểm thực hiện hành vi hoặc sau khi thực hiện tội phạm họ bị mắc bệnh;

c) Người có hành vi nguy hiểm cho xã hội có bị hạn chế hoặc mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không;

d) Tình trạng bệnh và tâm thần của họ có liên quan đến sự nguy hiểm cho bản thân họ, cho những người xung quanh hoặc có khả năng gây ra những thiệt hại khác cho xã hội hay không;

2. Khi tiến hành tố tụng, Cơ quan điều tra phải bảo đảm có người bào chữa tham gia tố tụng từ khi xác định là người có hành vi nguy hiểm cho xã hội bị mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn tâm thần. Đại diện hợp pháp của người đó có thể tham gia tố tụng trong trường hợp cần thiết.

KẾT LUẬN

Trong tố tụng hình sự, để giải quyết vụ án hình sự được đúng đắn, đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng phải tiến hành các hoạt động chứng minh làm sáng tỏ bản chất của vụ án và những tình tiết có ý nghĩa, có liên quan đến vụ án. Tất cả những vấn đề chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất vụ án được gọi là đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự và đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự phải được quy định rõ ràng, cụ thể trong BLTTHS. Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự bao gồm rất nhiều vấn đề phải chứng minh nhưng không phải bất kỳ vụ án nào cũng phải chứng minh tất cả những vấn đề ấy, có những vấn đề phải chứng minh trong tất cả các vụ án hình sự nhưng cũng có những vấn đề cần phải chứng minh ở vụ án này nhưng không phải chứng minh ở vụ án khác. Căn cứ vào vị trí và ý nghĩa của những vấn đề cần phải chứng minh khi giải quyết vụ án mà đối tượng chứng minh được phân loại thành: Những vấn đề chứng minh thuộc về bản chất vụ án; những vấn đề chứng minh có ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt; những vấn đề chứng minh là những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, việc xác định đúng giới hạn chứng minh có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án, được thể hiện ở việc giúp Cơ quan điều tra thấy được cần phải chứng minh những vấn đề gì, thu thập những chứng cứ nào thì đủ để làm rõ bản chất vụ án cũng như giải quyết đúng đắn trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo, tránh việc thu thập chứng cứ tràn lan, mất nhiều thời gian, lãng phí tiền bạc, công sức trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ. Để xác định đúng và đầy đủ những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự cụ thể, một mặt cơ quan tiến hành tố tụng cần phải nắm vững các quy định của BLTTHS về đối tượng chứng minh, mặt khác phải có khả năng phân tích, đánh giá, phán đoán tình huống cụ thể để tập trung vào chứng minh những vấn đề thuộc về bản chất vụ án, trên cơ sở đó có căn cứ để kết luận có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện tội phạm... Khi đã chứng minh được những vấn đề thuộc về bản chất vụ án thì mới xác định và chứng minh những vấn đề chứng minh có ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt, những vấn đề chứng minh là những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 có một số điều luật quy định trực tiếp những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự (Điều 63, Điều 302 và Điều 312) làm căn cứ pháp lý cho hoạt động chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, qua việc nghiên cứu, phân tích các điều luật quy định về vấn đề này, chúng tôi thấy các điều 63, 302 và Điều 312 BLTTHS năm 2003 chưa quy định hết những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Cụ thể là: Những nội dung quy định tại Điều 63 BLTTHS mới chỉ chú trọng đến việc chứng minh những vấn đề thuộc về bản chất vụ án; những vấn đề ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình sự đã được quy định nhưng chưa đầy đủ; những tình tiết có liên quan và có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án chưa được quy định là những vấn đề phải chứng minh. Điều 302 của Bộ luật chưa quy định các tác động, ảnh hưởng của người lớn đối với người chưa thành niên phạm tội; việc chậm phát triển về thể chất và tinh thần của người chưa thành niên

có hạn chế hoặc làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ hay không chưa được quy định là một trong những vấn đề cần phải chứng minh. Điều 312 của Bộ luật chưa quy định việc chứng minh người thực hiện hành vi nguy hiểm bị mắc bệnh khác (không phải bệnh tâm thần) mà bệnh đó cũng có thể hạn chế hay làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ...

Trên cơ sở nghiên cứu, so sánh các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga, chúng tôi thấy pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga quy định khá đầy đủ và chi tiết những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự, có những vấn đề cần phải tiếp thu để bổ sung, hoàn thiện các quy định về đối tượng chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất giải pháp hoàn thiện những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự tại các điều 63, 302 và Điều 312 của BLTTHS Việt Nam năm 2003 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, góp phần hạn chế việc trả hồ sơ lại để điều tra bổ sung, hủy án để xét xử lại hoặc xét xử oan sai, làm oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm mà nguyên nhân là do pháp luật về đối tượng chứng minh chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện.

Tuy nhiên, do điều kiện nghiên cứu và nhận thức, khả năng bản thân có hạn, nội dung đề tài phức tạp nên chắc chắn luận văn có những hạn chế, thiếu sót nhất định và liên quan đến đề tài này sẽ còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu sắc và toàn diện hơn, vì vậy rất mong nhận được sự góp ý của các đồng nghiệp và các nhà nghiên cứu.